

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 08/2020/DS-ST

Ngày 02-3-2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Sơn;
Ông Nguyễn Ngọc Phán.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huê – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2020; Quyết Đ hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Đ.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970;

2. Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Đ.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Đ.

(Bà N có mặt; anh Đ, chị H vắng mặt không lý do; ông M vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-9-2019, đơn đề nghị bổ sung, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Khi còn quan hệ hôn nhân, vợ chồng anh Đ, chị H là người cùng xóm, quan hệ qua lại thân thiết với bà N. Biết gia đình anh Đ, chị H làm nghề kinh doanh, những năm gần đây có chiều hướng phát triển nên bà N rất tin tưởng. Vì vậy, từ năm 2015, bà N đã cho anh Đ, chị H vay toàn bộ số vàng bà N đang giữ cho các con, tổng cộng là 85 chỉ vàng 9999, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 22-8-2015 dương lịch (tức ngày 09/7/2015 âm lịch), bà N cho anh Đ, chị H vay 10 chỉ vàng 9999.

- Lần 2: Ngày 15 tháng 12 năm 2017 âm lịch, bà N cho anh Đ, chị H vay 75 chỉ vàng 9999.

Cả hai lần vay, anh Đ, chị H nhận vàng tại nhà bà N, toàn bộ là nhẫn tròn loại 1 chỉ. Sau khi nhận đủ vàng vay, anh Đ, chị H đã tự viết, ký giấy biên nhận, giao bà N giữ bản gốc. Hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất cụ thể nhưng anh Đ, chị H có hứa nếu “làm ăn được” thì tự nguyện trả lãi cho bà N. Khoản vay 10 chỉ bà N cho vay không thời hạn; khoản vay 75 chỉ, thời hạn vay là 6 tháng, hạn đến ngày 15-6-2018 âm lịch anh Đ, chị H phải trả hết số vàng vay gốc cho bà N.

Khoảng tháng 4/2018, mặc dù chưa đến hạn nhưng nghe tin anh Đ, chị H làm ăn thua lỗ nên bà N đã nhiều lần đòi nợ. Trong khi chị H thường xuyên vắng nhà, anh Đ đã tự nguyện giao cho bà N 02 sập gỗ và 01 đồng hồ côn để trừ nợ. Tuy nhiên, khi giao tài sản, anh Đ và bà N không thỏa thuận về giá trị tài sản bàn giao cũng như việc khấu trừ nợ. Sau đó, chị H có đến nhà bà N để tính toán nợ, bà N và chị H thỏa thuận miệng: toàn bộ tài sản bà N nhận từ anh Đ sẽ được khấu trừ trả 10 chỉ vàng vay 22-8-2015 dương lịch và tiền mua hàng, tiền vay tay không có biên nhận, số nợ còn lại sau khi khấu trừ tài sản là 75 chỉ vàng 9999.

Cuối năm 2018, anh Đ, chị H ly hôn tại Tòa án nhưng không thông báo cho bà N. Do anh Đ, chị H đều không khai báo khoản nợ của bà N nên trong quyết định của Tòa án chỉ giải quyết cho anh Đ, chị H ly hôn mà không buộc bên nào có trách nhiệm trả nợ cho bà N. Sau khi ly hôn, chị H bỏ đi làm ăn xa, bà N đã gặp anh Đ để đòi nợ. Anh Đ đưa bà N xem biên bản thỏa thuận giữa anh Đ và chị H lập tại Văn phòng công chứng số 1 huyện Hải Hậu trong đó ghi khoản nợ bà N là 55 chỉ vàng, trách nhiệm trả nợ thuộc chị H. Anh Đ yêu cầu bà N lấy nợ từ chị H theo nội dung anh chị thỏa thuận trước khi ly hôn nhưng bà N không nhất trí. Do giữa bà N, anh Đ không thống nhất được về giá trị tài sản gồm 02 sập gỗ và 01 đồng hồ côn mà anh Đ giao cho bà N, chị H lại không đến tòa án làm việc; hiện các tài sản trên bà N vẫn đang quản lý nên bà N xác định tài sản trên vẫn là của anh Đ, chị H và

đề nghị Tòa án buộc anh Đ, chị H mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ tổng số vàng vay gốc (85 chỉ) bằng 42,5 chỉ vàng 9999. Đối với tiền mua hàng, tiền vay tay do chị H cố tình trốn tránh, bà N không có sổ sách đối chiếu nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16-12-2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Bà N là chủ cửa hàng kinh doanh tạp hóa, cùng làng xóm với gia đình anh Đ. Việc chị H vay vàng của bà N anh Đ biết, có ký biên nhận. Năm 2018, do làm ăn thua lỗ, anh Đ đã tự nguyện bàn giao cho bà N 02 sập gỗ, 01 đồng hồ còn để trừ nợ nhưng khi giao hai bên không thỏa thuận cụ thể về giá trị tài sản cũng như số nợ được cân trừ. Sau đó, do vợ chồng mâu thuẫn, chị H và bà N có thỏa thuận với nhau hay không anh Đ không biết. Cuối năm 2018, trước khi ly hôn, anh Đ, chị H đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, công nợ và lập biên bản thỏa thuận tại Văn phòng công chứng số 1 huyện Hải Hậu. Trong biên bản thỏa thuận, trách nhiệm trả nợ vàng cho bà N thuộc về chị H nhưng anh Đ không mời bà N tham gia nên trong biên bản thỏa thuận không có chữ ký của bà N. Vì vậy, nay bà N khởi kiện, anh Đ chấp nhận trả cho bà N $\frac{1}{2}$ số nợ vay lần 2 bằng 37,5 chỉ vàng 9999. 10 chỉ vàng vay lần đầu anh Đ không rõ chị H vay làm gì, đã trả cho bà N hay chưa nhưng thời gian qua không thấy chị H, bà N nhắc đến nên anh Đ không công nhận. Ngoài ra, số tài sản mà anh Đ tự nguyện giao cho bà N là tài sản riêng của anh có giá trị rất lớn nhưng bà N đã tự ý làm mới, mất giá trị nên anh không đồng ý nhận lại mà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị Thu H không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho chị H bằng thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tài liệu sau: Thông báo thụ lý vụ án, bản sao đơn khởi kiện, các tài liệu nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử; Quyết Đ hoãn phiên tòa cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, chị H đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn cố tình vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18-12-2019, người làm chứng ông Nguyễn Văn Tiến trình bày: Ông Tiến là chồng bà N, cùng làng xóm với anh Đ, chị H. Bà N có giữ giúp cho các con một số vàng, việc bà N cho chị H anh Đ vay ông Tiến có biết nhưng không có ý kiến gì. Khoảng tháng 4/2018, bà N có nói với ông Tiến do anh Đ, chị H làm ăn thua lỗ và nhờ ông sang nhà anh Đ cùng anh Đ vận chuyển

hai sập gỗ và 01 đồng hồ côn về nhà. Sau đó, bà N và anh Đ, chị H có thanh toán cụ thể với nhau hay không ông Tiến không biết. Vì số vàng trên không phải của ông Tiến và bà N nên ông Tiến không liên quan đến việc bà N yêu cầu. Vì điều kiện công việc nên ông Tiến xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp giữa bà N và anh Đ, chị H.

Tại phiên tòa, anh Đ, chị H vắng mặt lần hai không có lý do; bà N vẫn giữ ý kiến và yêu cầu như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, thu thập chứng cứ tài liệu, xác Đ tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, xem xét tính hợp pháp của toàn bộ hồ sơ và các Hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị N và anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị Thu H, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà N. Buộc anh Đ, chị H mỗi người pT toán trả nợ cho bà N 42,5 chỉ vàng 9999.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết Đ tố tụng cho các đương sự nhưng bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và chị Phạm Thị Thu H vẫn vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ, chị H là phù hợp với các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ lời khai của các đương sự; 02 giấy biên nhận gốc ghi ngày 22/8/2015 (tức ngày 9/7/2015 âm lịch) và ngày 15/12/2017 (âm lịch) do chị H viết, có chữ ký của anh Đ, chị H được anh Đ thừa nhận có đủ cơ sở kết luận việc chị H, anh Đ vay tài sản của bà N 2 lần tổng cộng 85 chỉ vàng 9999 là sự việc có thật.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N vẫn giữ yêu cầu đề nghị Tòa án buộc anh Đ, chị H mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ tổng số vàng vay gốc (85 chỉ) bằng 42,5 chỉ vàng 9999. Chị H vắng mặt không thể hiện quan điểm; anh Đ công nhận có vay của bà N 2 lần

tổng cộng 85 chỉ vàng nhưng chỉ chấp nhận trả $\frac{1}{2}$ số vàng vay lần 2 là 37,5 chỉ vàng 9999. Bà N không chấp nhận ý kiến của anh Đ; anh Đ cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh hoặc chị H đã trả khoản vay lần 1 là 10 chỉ vàng 9999.

[3] *Về lãi suất:* Tại các giấy biên nhận do bà N giao nộp đều không ghi thỏa thuận về lãi. Mặc dù vậy, quá trình thực hiện hợp đồng, anh Đ khai chị H vẫn trả lãi hàng tháng cho bà N; bà N chỉ công nhận duy nhất 01 lần chị H đưa cho bà 2.000.000đ nhưng không nói trả lãi. Đến nay, bà N không yêu cầu tính lãi đối với số vàng anh Đ, chị H vay gốc; anh Đ cũng không có chứng cứ về việc trả lãi nên không yêu cầu Tòa án xem xét lại đối với tiền lãi đã trả. Do đó, về vấn đề lãi xuất, Hội đồng xét xử không giải quyết

[4] *Về nghĩa vụ trả nợ:*

Xét việc vay tài sản của anh Đ, chị H trong thời kỳ hôn nhân, mục đích phát triển kinh tế gia đình nên anh Đ, chị H đều phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay của bà N. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh Đ có nộp cho Tòa án “Văn bản thỏa thuận về tài sản, công nợ, nghĩa vụ nuôi con” thể hiện nội dung anh Đ, chị H đã thỏa thuận giao khoản nợ của bà N cho chị H. Tuy nhiên, việc anh Đ, chị H tự thỏa thuận về trách nhiệm trả nợ mà không được sự nhất trí của người thứ ba là bà N nên điều khoản thỏa thuận này không có giá trị pháp lý. Ngoài ra, khi làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, anh Đ, chị H đều không kê khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên trong “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự” của Tòa án không ghi nhận trách nhiệm của các bên trong việc trả khoản nợ của bà N. Vì vậy, đến nay, mặc dù anh Đ, chị H đã ly hôn nhưng vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ chung theo quy Đ tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết, anh Đ, chị H không thỏa thuận, không chứng minh được phần nghĩa vụ của mình trong nghĩa vụ trả nợ chung nên cần xác Đ chị H, anh Đ có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản nợ của bà N là phù hợp với quy Đ tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những căn cứ, nhận Đ ở trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị N; buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị Thu H mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà N số vàng vay gốc là 42,5 chỉ vàng 9999 theo quy Đ tại các Điều 166; 466; 469 Bộ luật dân sự.

[5] *Đối với các tài sản mà anh Đ tự nguyện giao, bà N hiện đang quản lý gồm 02 sập gỗ và 01 đồng hồ Côn:* Do khi giao, các bên không xác Đ giá trị, chưa có

thỏa thuận thống nhất về việc trừ nợ; quá trình giải quyết vụ án, chị H vắng mặt nên không đủ cơ sở xác Đ quyền sở hữu tài sản cũng như giá trị tài sản để khấu trừ; bà N, anh Đ cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản này nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Sau này, nếu các đương sự không thỏa thuận, thống nhất, có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6] Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị Thu H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trần Thị N theo quy Đ của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ:

Căn cứ vào Điều 166; 463; 466; 469, 470 Bộ luật dân sự; Điều 37; 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị N kiện đòi nợ đối với anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị Thu H là hợp pháp.

2. Buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị Thu H mỗi người pT toán trả nợ cho bà Trần Thị N số vàng 42,5 (bốn mươi hai phẩy lăm) chỉ vàng 9999.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về án phí, lệ phí Tòa án:

- Buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị Thu H mỗi người phải nộp 17.933.300 (mười bảy triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị N số tiền 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001883 ngày 04-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Hòe